

Số: 29 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết  
thúc ngày 31/12/2024.

Vinh Long, ngày 21 tháng 3 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vinh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vinh Long, Tỉnh Vinh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vinh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024.**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**ĐẶNG TẤN CHIẾN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                                        | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                        | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                  | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                               | 8 - 36              |





## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                        |                                                |
|------------------------|------------------------------------------------|
| Ông Đặng Tấn Chiến     | Chủ tịch                                       |
| Bà Lê Thị Quyên        | Thành viên                                     |
| Ông Trần Tấn Đức       | Thành viên                                     |
| Ông Văn Kim Hùng Phong | Thành viên                                     |
| Ông Huỳnh Ngọc Chiến   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2025) |

#### Ban Kiểm soát

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Bùi Thiện Ngọc Minh   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hữu Bình      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                                                   |
|----------------------|---------------------------------------------------|
| Ông Huỳnh Ngọc Chiến | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Quốc Đạt  | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Lương Minh Triết | Phó Tổng Giám đốc                                 |

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đặng Tấn Chiến - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Tấn Chiến**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 3 năm 2025



Số: 2082/2025/BCKT-ICPA.SG

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Thị Toàn  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2767-2024-072-1



Triệu Thị Thùy Linh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3779-2021-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025



| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                        |       |             |                   |                   |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024               |       |             |                   |                   |
| Đơn vị: VND                                 |       |             |                   |                   |
| TÀI SẢN                                     | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 100   |             | 318.710.013.496   | 293.702.139.150   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110   | V.1         | 15.256.178.200    | 22.083.263.283    |
| 1. Tiền                                     | 111   |             | 15.256.178.200    | 7.083.263.283     |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112   |             | -                 | 15.000.000.000    |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120   |             | 275.835.000.000   | 200.670.000.000   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123   | V.2         | 275.835.000.000   | 200.670.000.000   |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130   |             | 14.071.501.089    | 50.782.593.629    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131   | V.3         | 9.588.536.272     | 27.444.003.997    |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132   | V.4         | 2.029.368.700     | 14.757.173.213    |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136   | V.5         | 3.775.821.140     | 10.168.805.192    |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137   | V.6         | (1.322.225.023)   | (1.587.388.773)   |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140   | V.7         | 11.984.240.966    | 18.637.199.350    |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141   |             | 11.984.240.966    | 18.637.199.350    |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150   |             | 1.563.093.241     | 1.529.082.888     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151   | V.8         | 1.246.781.259     | 1.508.602.038     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152   |             | 310.098.957       | -                 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153   | V.14        | 6.213.025         | 20.480.850        |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                          | 200   |             | 293.956.265.795   | 263.033.778.844   |
| I. Tài sản cố định                          | 220   |             | 241.467.517.646   | 236.490.562.804   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221   | V.9         | 241.196.026.251   | 236.248.325.707   |
| - Nguyên giá                                | 222   |             | 646.864.355.080   | 617.814.104.058   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223   |             | (405.668.328.829) | (381.565.778.351) |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227   | V.10        | 271.491.395       | 242.237.097       |
| - Nguyên giá                                | 228   |             | 856.768.985       | 766.834.100       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229   |             | (585.277.590)     | (524.597.003)     |
| II. Tài sản dở dang dài hạn                 | 240   |             | 44.702.223.536    | 18.843.531.239    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242   | V.11        | 44.702.223.536    | 18.843.531.239    |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn               | 250   | V.12        | 7.210.754.818     | 7.210.754.818     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | 252   |             | 6.910.754.818     | 6.910.754.818     |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253   |             | 300.000.000       | 300.000.000       |
| IV. Tài sản dài hạn khác                    | 260   |             | 575.769.795       | 488.929.983       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261   | V.8         | 575.769.795       | 488.929.983       |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN                           | 270   |             | 612.666.279.291   | 556.735.917.994   |
| (270 = 100 + 200)                           |       |             |                   |                   |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>135.999.779.482</b> | <b>96.533.648.558</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>77.688.578.523</b>  | <b>60.496.094.978</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.13        | 8.753.990.171          | 2.871.325.436          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 117.496.260            | 201.940.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.14        | 13.623.556.240         | 4.183.930.766          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 9.241.652.529          | 15.230.792.016         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.15        | 814.550.686            | 695.117.769            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.16        | 3.243.733.594          | 3.325.576.192          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.17        | 10.307.480.000         | 5.307.480.000          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | V.18        | 31.586.119.043         | 28.679.932.799         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>58.311.200.959</b>  | <b>36.037.553.580</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.17        | 47.010.267.636         | 20.311.071.636         |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        | V.19        | 11.300.933.323         | 15.726.481.944         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>476.666.499.809</b> | <b>460.202.269.436</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>476.666.499.809</b> | <b>460.202.269.436</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 289.000.000.000        | 289.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 289.000.000.000        | 289.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 111.845.855.226        | 89.915.932.659         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 75.820.644.583         | 81.286.336.777         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 34.410.536.777         | 34.410.332.301         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này                   | 421b       |             | 41.410.107.806         | 46.876.004.476         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)               | <b>440</b> |             | <b>612.666.279.291</b> | <b>556.735.917.994</b> |

\_\_\_\_\_  
 Nguyễn Thị Phương Minh  
 Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
 Lê Văn Thắng  
 Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
 Đặng Tấn Chiến  
 Chủ tịch

Ngày 19 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | 2024                   | 2023                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                            | 01        | VI.1        | 195.257.957.234        | 186.994.110.662        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      | 02        |             | 62.130.255             | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                                             | <b>10</b> |             | <b>195.195.826.979</b> | <b>186.994.110.662</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | 11        | VI.2        | 70.227.396.071         | 66.021.625.691         |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>124.968.430.908</b> | <b>120.972.484.971</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 21        | VI.3        | 16.234.265.284         | 19.627.237.346         |
| 7. Chi phí tài chính                                                                 | 22        |             | 64.729.924             | 80.674.476             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23        |             | 64.729.924             | 80.674.476             |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                  | 25        | VI.4        | 34.024.297.057         | 30.945.590.869         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26        | VI.5        | 24.919.571.934         | 27.899.719.573         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b> | <b>30</b> |             | <b>82.194.097.277</b>  | <b>81.673.737.399</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                                    | 31        | VI.6        | 8.026.329.392          | 7.171.777.273          |
| 12. Chi phí khác                                                                     | 32        | VI.7        | 1.073.324.964          | 1.078.497.389          |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>40</b> |             | <b>6.953.004.428</b>   | <b>6.093.279.884</b>   |
| 14. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>89.147.101.705</b>  | <b>87.767.017.283</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                     | 51        | VI.8        | 16.047.359.815         | 6.843.258.367          |
| 16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>73.099.741.890</b>  | <b>80.923.758.916</b>  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                         | 70        | VI.9        | 2.192                  | 2.462                  |

  
Nguyễn Thị Phương Minh  
Người lập biểu

  
Lê Văn Thắng  
Kế toán trưởng



  
Đặng Tấn Chiến  
Chủ tịch

Ngày 19 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số | 2024              | 2023              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                         | 01    | 89.147.101.705    | 87.767.017.283    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                     |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                        | 02    | 25.340.001.698    | 24.392.173.258    |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03    | (265.163.750)     | 962.740.389       |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                         | 05    | (16.177.738.459)  | (19.494.082.990)  |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06    | 64.729.924        | 80.674.476        |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07    | (4.425.548.621)   | (3.465.915.660)   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    | 93.683.382.497    | 90.242.606.756    |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                                  | 09    | 17.388.240.445    | (7.873.538.198)   |
| Giảm hàng tồn kho                                                                               | 10    | 6.652.958.384     | 1.417.905.406     |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (6.005.256.863)   | 5.609.781.180     |
| Giảm chi phí trả trước                                                                          | 12    | 174.980.967       | 1.175.941.732     |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14    | (68.798.991)      | (84.743.545)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15    | (6.781.746.624)   | (4.427.841.026)   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16    | 24.390.000        | 52.490.000        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17    | (6.877.915.273)   | (6.903.736.816)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                   | 20    | 98.190.234.542    | 79.208.865.489    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    | (37.483.611.149)  | (41.873.773.972)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    | -                 | 5.394.907         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23    | (480.226.000.000) | (267.720.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    | 405.061.000.000   | 247.640.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27    | 22.799.285.484    | 16.650.792.120    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                       | 30    | (89.849.325.665)  | (45.297.586.945)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                           | 33    | 37.006.676.000    | 1.734.635.000     |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                          | 34    | (5.307.480.000)   | (5.307.480.000)   |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                      | 36    | (46.867.189.960)  | (28.892.400.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                    | 40    | (15.167.993.960)  | (32.465.245.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)                                             | 50    | (6.827.085.083)   | 1.446.033.544     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                | 60    | 22.083.263.283    | 20.637.229.739    |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)                                                | 70    | 15.256.178.200    | 22.083.263.283    |

Nguyễn Thị Phương Minh  
Người lập biểu

Lê Văn Thắng  
Kế toán trưởng

Đặng Tân Chiến  
Chủ tịch

Ngày 19 tháng 3 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500174831 cấp lần đầu ngày 03 tháng 3 năm 2008 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 9 năm 2021 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 289.000.000.000 đồng, được chia thành 28.900.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước, đại diện bởi Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, sở hữu 51% vốn.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty là: Vinh Long Water Supply Joint Stock Company, tên viết tắt là: VWACO.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 2, Đường Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: VLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 233 người và 239 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; sản xuất nước đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công lắp đặt công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào hai (2) công ty liên kết, chi tiết như sau:

| Tên công ty                                    | 31/12/2024                   |                |               |               | 01/01/2024                   |                |               |               | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính                   |
|------------------------------------------------|------------------------------|----------------|---------------|---------------|------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------|
|                                                | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%) | Tỷ lệ lợi ích  |               |               | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%) | Tỷ lệ lợi ích  |               |               |                            |                                   |
|                                                |                              | Tổng tỷ lệ (%) | Sở hữu        |               |                              | Tổng tỷ lệ (%) | Sở hữu        |               |                            |                                   |
|                                                |                              |                | trực tiếp (%) | gián tiếp (%) |                              |                | trực tiếp (%) | gián tiếp (%) |                            |                                   |
| 1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân | 25%                          | 25%            | 25%           | 0,00%         | 25%                          | 25%            | 25%           | 0,00%         | Tỉnh Vĩnh Long             | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 2. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long | 20%                          | 20%            | 20%           | 0,00%         | 20%                          | 20%            | 20%           | 0,00%         | Tỉnh Vĩnh Long             | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

| Tên đơn vị                                                | Địa chỉ                                                                     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy nước Hưng Đạo Vương                               | Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long         |
| Nhà máy nước Trường An                                    | Số 519, ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long |
| Chi nhánh cấp nước Trà Ôn                                 | Tổ 2, ấp Mỹ Lợi, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long                  |
| Chi nhánh cấp nước Vũng Liêm                              | Tổ 9B, ấp Trung Tín, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long    |
| Chi nhánh cấp nước Tam Bình                               | Số 390/8 Khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long          |
| Chi nhánh cấp nước Cái Ngang                              | Tổ 3, Ấp 8, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long                       |
| Chi nhánh cấp nước Long Hồ                                | Tổ 32, ấp Long Thuận B, xã Long Phước, huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long        |
| Chi nhánh sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai Việt Úc | 54 Nguyễn Huệ, Phường 2, thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long                |
| Xí nghiệp xây lắp                                         | Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty nhận đầu tư là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 5 - 50        |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 15        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30        |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 - 8         |

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 67/2022/BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

Tỷ lệ trích hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tỷ lệ trích cụ thể năm 2024 được căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty là 3%.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với đơn giá nước áp dụng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh cho từng thời kỳ. Đơn giá bán nước chỉ được điều chỉnh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 2.840.000             | 17.748.000            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.253.338.200        | 7.065.515.283         |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | -                     | 15.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.256.178.200</b> | <b>22.083.263.283</b> |

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm số tiền 292.672.931 đồng đã được sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng xây lắp (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 276.174.431 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                 | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 275.835.000.000   | 200.670.000.000   |

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn 6 đến 12 tháng, các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,2% đến 5,5%/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                             | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt, phí bảo vệ môi trường | 6.472.392.750        | 17.892.210.741        |
| Phòng Quản Lý Đô Thị Thành Phố Vĩnh Long                    | 990.780.250          | 1.053.173.350         |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Vĩnh Long            | 521.533.100          | 5.240.769.600         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                          | 1.603.830.172        | 3.257.850.306         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>9.588.536.272</b> | <b>27.444.003.997</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                           | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng Thành Công          | 1.672.453.700        | 128.676.213           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ |                      |                       |
| Xây dựng Điện kỹ thuật Hoàng Quân         | 231.621.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu           | -                    | 14.538.131.000        |
| Các đối tượng khác                        | 125.294.000          | 90.366.000            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.029.368.700</b> | <b>14.757.173.213</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND     |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu về lãi tiền gửi       | 3.201.621.393        | 9.766.641.593         |
| Phải thu tạm ứng cho nhân viên | 134.227.734          | 173.378.898           |
| Các khoản phải thu khác        | 439.972.013          | 228.784.701           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.775.821.140</b> | <b>10.168.805.192</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                  | 31/12/2024           |                        |                        | 01/01/2024           |                        |                        |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng               | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng               |
|                                  | VND                  | VND                    | VND                    | VND                  | VND                    | VND                    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 2.153.249.683        | 831.024.660            | (1.322.225.023)        | 2.022.723.187        | 435.334.414            | (1.587.388.773)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.153.249.683</b> | <b>831.024.660</b>     | <b>(1.322.225.023)</b> | <b>2.022.723.187</b> | <b>435.334.414</b>     | <b>(1.587.388.773)</b> |

**Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi:**

|                              | 2024                   | 2023                   |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Số đầu năm                   | (1.587.388.773)        | (624.648.384)          |
| Trích lập dự phòng bổ sung   | -                      | (962.740.389)          |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 265.163.750            | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>(1.322.225.023)</b> | <b>(1.587.388.773)</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

|                          | 31/12/2024            |                 | 01/01/2024            |                 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                          | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu    | 9.313.521.008         | -               | 16.183.575.819        | -               |
| Công cụ, dụng cụ         | 194.187.604           | -               | 230.573.758           | -               |
| Chi phí sản xuất dở dang | 2.231.245.255         | -               | 2.010.846.040         | -               |
| Thành phẩm               | 245.287.099           | -               | 212.203.733           | -               |
| <b>Cộng</b>              | <b>11.984.240.966</b> | <b>-</b>        | <b>18.637.199.350</b> | <b>-</b>        |

**8. Chi phí trả trước**

|                                    | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng         | 77.682.230           | 153.700.000          |
| Chi phí bảo hiểm                   | 25.559.614           | 668.826.140          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 1.143.539.415        | 686.075.898          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.246.781.259</b> | <b>1.508.602.038</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                  |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 353.087.571          | 356.933.473          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 222.682.224          | 131.996.510          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>575.769.795</b>   | <b>488.929.983</b>   |
| <b>Tổng cộng chi phí trả trước</b> | <b>1.822.551.054</b> | <b>1.997.532.021</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 117.149.311.782                  | 96.833.377.404             | 402.215.719.923                           | 1.615.694.949                       | 617.814.104.058        |
| Mua trong năm                 | -                                | 149.074.630                | -                                         | 44.227.272                          | 193.301.902            |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành    | 11.814.432.637                   | 3.014.664.102              | 15.261.849.839                            | -                                   | 30.090.946.578         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (83.579.668)                     | (179.814.473)              | (969.903.317)                             | -                                   | (1.233.297.458)        |
| Giảm trong năm                | (400.000)                        | -                          | (300.000)                                 | -                                   | (700.000)              |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>128.879.764.751</b>           | <b>99.817.301.663</b>      | <b>416.507.666.445</b>                    | <b>1.659.922.221</b>                | <b>646.864.355.080</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 69.019.019.203                   | 75.881.232.739             | 235.361.313.982                           | 1.304.212.427                       | 381.565.778.351        |
| Khấu hao trong năm            | 4.674.641.664                    | 5.945.125.113              | 14.562.551.969                            | 97.002.365                          | 25.279.321.111         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (72.716.426)                     | (167.881.612)              | (936.172.595)                             | -                                   | (1.176.770.633)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>73.620.944.441</b>            | <b>81.658.476.240</b>      | <b>248.987.693.356</b>                    | <b>1.401.214.792</b>                | <b>405.668.328.829</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 48.130.292.579                   | 20.952.144.665             | 166.854.405.941                           | 311.482.522                         | 236.248.325.707        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>55.258.820.310</b>            | <b>18.158.825.423</b>      | <b>167.519.973.089</b>                    | <b>258.707.429</b>                  | <b>241.196.026.251</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 202.492.973.337 đồng và 174.111.968.128 đồng.

Công ty đã sử dụng các tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 44.240.432.171 đồng và 50.172.080.465 đồng để bảo đảm cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (xem chi tiết tại Thuyết minh số V.17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

|                                    |                           |
|------------------------------------|---------------------------|
| <b>10. Tài sản cố định vô hình</b> | Chương trình phần mềm VND |
| <b>Nguyên giá</b>                  |                           |
| Tại ngày 01/01/2024                | 766.834.100               |
| Mua trong năm                      | 89.934.885                |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         | <b>856.768.985</b>        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                           |
| Tại ngày 01/01/2024                | 524.597.003               |
| Khấu hao trong năm                 | 60.680.587                |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         | <b>585.277.590</b>        |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                           |
| Tại ngày 01/01/2024                | 242.237.097               |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         | <b>271.491.395</b>        |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 463.834.100 đồng.

|                                                                                                               |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                    | 31/12/2024 VND        | 01/01/2024 VND        |
| Dự án mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m3/ngày đêm lên 9.600m3/ngày đêm | 42.975.183.593        | 4.213.650.458         |
| Dự án xây dựng bể chứa nước sạch 2.000 m3 tại trạm tăng áp Long Hồ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long             | -                     | 5.641.321.364         |
| Dự án tuyến ống chuyển tải D280, Quốc lộ 53 từ thành phố Vĩnh Long về trạm tăng áp Long Hồ                    | -                     | 4.738.430.656         |
| Các dự án khác                                                                                                | 1.727.039.943         | 4.250.128.761         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>44.702.223.536</b> | <b>18.843.531.239</b> |

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                 |                       |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | 2024 VND              | 2023 VND              |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>18.843.531.239</b> | <b>5.433.293.114</b>  |
| Chi phí đầu tư trong năm        | 72.749.639.351        | 37.360.577.706        |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | (30.090.946.578)      | (10.341.800.645)      |
| Kết chuyển vật tư thừa nhập kho | (181.385.315)         | (265.928.985)         |
| Ghi nhận vào chi phí trong năm  | (16.618.615.161)      | (13.342.609.951)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>44.702.223.536</b> | <b>18.843.531.239</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                             | 31/12/2024          |                      |                 |                       | 01/01/2024          |                      |                 |                       |
|---------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                             | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>a. Đầu tư vào công ty liên kết</b>       |                     |                      |                 |                       |                     |                      |                 |                       |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân | 500.000             | 5.000.000.000        | -               | (i)                   | 500.000             | 5.000.000.000        | -               | (i)                   |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long | 180.000             | 1.910.754.818        | -               | (i)                   | 180.000             | 1.910.754.818        | -               | (i)                   |
| <b>Cộng</b>                                 |                     | <b>6.910.754.818</b> | <b>-</b>        |                       |                     | <b>6.910.754.818</b> | <b>-</b>        |                       |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                              | 31/12/2024          |                |                 |                       | 01/01/2024          |                |                 |                       |
|----------------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------|-----------------------|---------------------|----------------|-----------------|-----------------------|
|                                              | Số lượng<br>Cổ phần | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng<br>Cổ phần | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang Thít | 30.000              | 300.000.000    | -               | (i)                   | 30.000              | 300.000.000    | -               | (i)                   |

(i) Giá trị hợp lý của các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                     | 31/12/2024                                            | 01/01/2024           |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                                     | <i>Giá trị đồng thời là số có khả năng thanh toán</i> |                      |
|                                                                     | VND                                                   | VND                  |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu                                     | 4.320.464.000                                         | -                    |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sông Xanh              | 1.335.699.000                                         | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà                     | 695.741.140                                           | 448.912.000          |
| Phải trả người bán là bên liên quan (xem <i>Thuyết minh VII.3</i> ) | 662.378.535                                           | 619.839.675          |
| Các nhà cung cấp khác                                               | 1.739.707.496                                         | 1.802.573.761        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>8.753.990.171</b>                                  | <b>2.871.325.436</b> |

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                                        | 01/01/2024           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | 31/12/2024            |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu</b>                     |                      |                       |                       |                       |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa         | -                    | -                     | 6.213.025             | 6.213.025             |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa | 20.480.850           | 20.480.850            | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>20.480.850</b>    | <b>20.480.850</b>     | <b>6.213.025</b>      | <b>6.213.025</b>      |
| <b>b. Phải nộp</b>                     |                      |                       |                       |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 27.786.689           | 3.401.330.818         | 3.429.117.507         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.030.756.889        | 16.047.359.815        | 6.781.746.624         | 12.296.370.080        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 133.225.269          | 1.154.752.332         | 879.761.761           | 408.215.840           |
| Phí bảo vệ môi trường                  | 959.301.099          | 10.065.693.579        | 10.148.004.158        | 876.990.520           |
| Thuế tài nguyên                        | 32.860.820           | 456.159.260           | 447.040.280           | 41.979.800            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất          | -                    | 88.976.858            | 88.976.858            | -                     |
| Thuế môn bài                           | -                    | 12.000.000            | 12.000.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.183.930.766</b> | <b>31.226.272.662</b> | <b>21.786.647.188</b> | <b>13.623.556.240</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí tiền điện   | 623.601.871        | 584.916.093        |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 190.948.815        | 110.201.676        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>814.550.686</b> | <b>695.117.769</b> |

**16. Phải trả khác**

|                               | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.606.232.910        | 1.175.391.891        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 1.020.049.949        | 598.589.251          |
| Cổ tức phải trả               | 23.230.540           | 14.620.500           |
| Các khoản phải trả khác       | 594.220.195          | 1.536.974.550        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.243.733.594</b> | <b>3.325.576.192</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                 | 31/12/2024                                       | Phát sinh trong năm   |                      | 01/01/2024                                       |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------------------------|
|                                                 | Giá trị (đồng thời là số có khả năng thanh toán) | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị (đồng thời là số có khả năng thanh toán) |
|                                                 | VND                                              | VND                   | VND                  | VND                                              |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              |                                                  |                       |                      |                                                  |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)      | 10.307.480.000                                   |                       |                      | 5.307.480.000                                    |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                                                  |                       |                      |                                                  |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam         |                                                  |                       |                      |                                                  |
| Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (i) | 18.576.436.636                                   | -                     | 5.307.480.000        | 23.883.916.636                                   |
| Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long (ii)       | 38.741.311.000                                   | 37.006.676.000        | -                    | 1.734.635.000                                    |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới        | (10.307.480.000)                                 |                       |                      | (5.307.480.000)                                  |
|                                                 | <b>47.010.267.636</b>                            |                       |                      | <b>20.311.071.636</b>                            |
| <b>Tổng cộng khoản vay</b>                      | <b>57.317.747.636</b>                            | <b>37.006.676.000</b> | <b>5.307.480.000</b> | <b>25.618.551.636</b>                            |

(i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị cho dự án mở rộng hệ thống cấp nước với lãi suất 0,3%/năm, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, đáo hạn vào tháng 3 năm 2028, thời gian ân hạn là 36 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem chi tiết tại Thuyết minh số V.9).

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án theo hợp đồng thế chấp số 35/2023.HĐTC ngày 09 tháng 5 năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

|                                          | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm                       | 10.307.480.000        | 5.307.480.000         |
| Trong năm thứ hai                        | 10.307.480.000        | 7.042.115.000         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm            | 22.961.476.636        | 13.268.956.636        |
| Sau năm năm                              | 13.741.311.000        | -                     |
|                                          | <b>57.317.747.636</b> | <b>25.618.551.636</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới | (10.307.480.000)      | (5.307.480.000)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>          | <b>47.010.267.636</b> | <b>20.311.071.636</b> |

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                                  | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                             | <b>28.679.932.799</b> | <b>25.760.552.850</b> |
| Trích lập quỹ trong năm                          | 9.759.711.517         | 9.770.626.765         |
| Thu tiền khen thưởng từ Sở nội vụ tỉnh Vĩnh Long | 24.390.000            | 52.490.000            |
| Sử dụng quỹ trong năm                            | (6.877.915.273)       | (6.903.736.816)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>31.586.119.043</b> | <b>28.679.932.799</b> |

**19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

|                         | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>    | <b>15.726.481.944</b> | <b>19.192.397.604</b> |
| Trích lập quỹ trong năm | 2.467.752.967         | 2.622.708.741         |
| Hoàn nhập quỹ trong năm | (6.893.301.588)       | (6.088.624.401)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>11.300.933.323</b> | <b>15.726.481.944</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>      | <b>289.000.000.000</b>           | <b>65.638.804.984</b>           | <b>63.310.332.301</b>                       | <b>417.949.137.285</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                                | -                               | 80.923.758.916                              | 80.923.758.916         |
| Chia cổ tức                     | -                                | -                               | (28.900.000.000)                            | (28.900.000.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                                | 24.277.127.675                  | (24.277.127.675)                            | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                               | (9.770.626.765)                             | (9.770.626.765)        |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>      | <b>289.000.000.000</b>           | <b>89.915.932.659</b>           | <b>81.286.336.777</b>                       | <b>460.202.269.436</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                                | -                               | 73.099.741.890                              | 73.099.741.890         |
| Chia cổ tức                     | -                                | -                               | (46.875.800.000)                            | (46.875.800.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                                | 21.929.922.567                  | (21.929.922.567)                            | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                               | (9.759.711.517)                             | (9.759.711.517)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>      | <b>289.000.000.000</b>           | <b>111.845.855.226</b>          | <b>75.820.644.583</b>                       | <b>476.666.499.809</b> |

Công ty trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 04/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 27 tháng 6 năm 2024.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

| Tên cổ đông                                  | Tại ngày 31/12/2024 |              |                        | Tại ngày 01/01/2024 |              |                        |
|----------------------------------------------|---------------------|--------------|------------------------|---------------------|--------------|------------------------|
|                                              | Số lượng<br>Cổ phần | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>VND         | Số lượng<br>Cổ phần | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>VND         |
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long               | 14.739.000          | 51,00%       | 147.390.000.000        | 14.739.000          | 51,00%       | 147.390.000.000        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase        | 9.725.862           | 33,65%       | 97.258.620.000         | 9.725.862           | 33,65%       | 97.258.620.000         |
| Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng | 1.445.000           | 5,00%        | 14.450.000.000         | 1.445.000           | 5,00%        | 14.450.000.000         |
| Các cổ đông khác                             | 2.990.138           | 10,35%       | 29.901.380.000         | 2.990.138           | 10,35%       | 29.901.380.000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>28.900.000</b>   | <b>100%</b>  | <b>289.000.000.000</b> | <b>28.900.000</b>   | <b>100%</b>  | <b>289.000.000.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

|                                              | 31/12/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành        | 28.900.000             | 28.900.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 28.900.000             | 28.900.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 28.900.000             | 28.900.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại                 | -                      | -                      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 28.900.000             | 28.900.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 28.900.000             | 28.900.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu       |                        |                        |

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 27 tháng 6 năm 2024, cổ tức năm 2023 đã được phê duyệt với tỷ lệ là 16,22%, tương ứng 1.622 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Mức chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 dự kiến tối thiểu là 9% vốn điều lệ, trong năm Công ty đã chi cổ tức từ lợi nhuận của năm 2023 với tỷ lệ 16,22%. Tỷ lệ cổ tức chính thức của năm 2024 sẽ được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của năm sau.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                                   | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b><i>Nợ khó đòi đã xử lý</i></b> |                   |                   |
| Các khoản phải thu khách hàng     | 115.166.287       | 115.166.287       |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                          | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu kinh doanh nước sạch           | 176.948.814.624        | 172.024.536.759        |
| Doanh thu kinh doanh nước uống đóng chai | 5.949.777.752          | 5.692.678.456          |
| Doanh thu xây lắp                        | 4.630.153.805          | 9.043.654.108          |
| Doanh thu từ hoạt động khác              | 7.729.211.053          | 233.241.339            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>195.257.957.234</b> | <b>186.994.110.662</b> |
| Hàng bán bị trả lại                      | (62.130.255)           | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>195.195.826.979</b> | <b>186.994.110.662</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

|                                        | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn kinh doanh nước sạch           | 55.471.848.827        | 53.218.917.624        |
| Giá vốn kinh doanh nước uống đóng chai | 4.785.988.230         | 4.700.153.784         |
| Giá vốn xây lắp                        | 3.690.137.120         | 7.883.737.031         |
| Giá vốn của hoạt động khác             | 6.279.421.894         | 218.817.252           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>70.227.396.071</b> | <b>66.021.625.691</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 13.771.265.284        | 17.411.237.346        |
| Cổ tức được chia       | 2.463.000.000         | 2.216.000.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>16.234.265.284</b> | <b>19.627.237.346</b> |

**4. Chi phí bán hàng**

|                                                                                                                                      | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng                                                                                                           | 2.689.607.581         | 2.828.189.585         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                     | 14.208.298.589        | 13.821.768.394        |
| Chi phí duy trì đầu nối, lắp đặt đồng hồ ống<br>ngánh, thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định và chi<br>phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 14.782.262.792        | 12.456.728.809        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                            | 2.344.128.095         | 1.838.904.081         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                          | <b>34.024.297.057</b> | <b>30.945.590.869</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                        | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 14.484.488.880        | 15.223.699.229        |
| Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 2.467.752.967         | 2.622.708.741         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 869.085.372           | 1.027.004.549         |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi        | (265.163.750)         | 962.740.389           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng<br>tiền khác | 7.363.408.465         | 8.063.566.665         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>24.919.571.934</b> | <b>27.899.719.573</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)**6. Thu nhập khác**

|                                                                            | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ các năm trước không sử dụng | 6.893.301.588        | 6.088.624.401        |
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại                                         | 1.035.565.185        | 987.165.661          |
| Thu hỗ trợ bồi thường                                                      | 78.726.977           | 21.487.239           |
| Các khoản thu nhập khác                                                    | 18.735.642           | 74.499.972           |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>8.026.329.392</b> | <b>7.171.777.273</b> |

**7. Chi phí khác**

|                                                    | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hỗ trợ nhân viên thu phí bảo vệ môi trường | 880.230.408          | 839.090.813          |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                   | 56.526.825           | 133.154.356          |
| Các khoản chi phí khác                             | 136.567.731          | 106.252.220          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.073.324.964</b> | <b>1.078.497.389</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                          | Năm 2024                       |                       |                       | Năm 2023                       |                       |                       |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | Hoạt động kinh doanh nước sạch | Hoạt động khác        | Tổng cộng             | Hoạt động kinh doanh nước sạch | Hoạt động khác        | Tổng cộng             |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                      | <b>65.825.008.543</b>          | <b>23.322.093.162</b> | <b>89.147.101.705</b> | <b>66.657.365.072</b>          | <b>21.109.652.211</b> | <b>87.767.017.283</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                 |                                |                       |                       |                                |                       |                       |
| Điều chỉnh thu nhập không chịu thuế                      | (6.893.301.588)                | (2.463.000.000)       | (9.356.301.588)       | (6.088.624.401)                | (2.216.000.000)       | (8.304.624.401)       |
| Chi phí không được trừ                                   | 421.488.983                    | 24.509.973            | 445.998.956           | 292.391.036                    | 93.733.198            | 386.124.234           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                | <b>59.353.195.938</b>          | <b>20.883.603.135</b> | <b>80.236.799.073</b> | <b>60.861.131.707</b>          | <b>18.987.385.409</b> | <b>79.848.517.116</b> |
| Chuyển lỗ                                                | -                              | -                     | -                     | -                              | -                     | -                     |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                | <b>59.353.195.938</b>          | <b>20.883.603.135</b> | <b>80.236.799.073</b> | <b>60.861.131.707</b>          | <b>18.987.385.409</b> | <b>79.848.517.116</b> |
| Thuế suất thông thường                                   | 20%                            | 20%                   |                       | 10%                            | 20%                   |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                      | 11.870.639.188                 | 4.176.720.627         | 16.047.359.815        | 6.086.113.171                  | 3.797.477.081         | 9.883.590.252         |
| Thuế TNDN được giảm do ưu đãi thuế                       | -                              | -                     | -                     | (3.043.056.586)                | -                     | (3.043.056.586)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước             | -                              | -                     | -                     | 2.724.701                      | -                     | 2.724.701             |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>              | <b>11.870.639.188</b>          | <b>4.176.720.627</b>  | <b>16.047.359.815</b> | <b>3.045.781.286</b>           | <b>3.797.477.081</b>  | <b>6.843.258.367</b>  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                                |                       | <b>16.047.359.815</b> |                                |                       | <b>6.843.258.367</b>  |

Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015. Cụ thể, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2024, công ty không tính ưu đãi xã hội hóa do không đáp ứng đủ tiêu chí cán bộ chủ chốt theo quyết định 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                          | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 73.099.741.890        | 80.923.758.916        |
| Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành | (9.759.711.517)       | (9.770.626.765)       |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>63.340.030.373</b> | <b>71.153.132.151</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ               | 28.900.000            | 28.900.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                          | <b>2.192</b>          | <b>2.462</b>          |

Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                            | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 51.362.885.081         | 46.860.319.306         |
| Chi phí nhân công                          | 38.260.262.838         | 37.717.413.194         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 25.330.032.534         | 24.392.173.258         |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 2.467.752.967          | 2.622.708.741          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 2.785.661.449          | 2.479.707.740          |
| Chi phí khác                               | 8.964.670.193          | 10.794.613.894         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>129.171.265.062</b> | <b>124.866.936.133</b> |

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; sản xuất nước đóng chai; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. Hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty đang thực hiện hợp đồng thuê đất số 29/HD-TD tại phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2007 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.083,5 m<sup>2</sup>, trong đó bao gồm 500 m<sup>2</sup> diện tích được miễn tiền thuê đất.

Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện thuê đất của Nhà nước tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với tổng diện tích đất thuê là 59.383 m<sup>2</sup> để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất.

**3. Bên liên quan****Bên liên quan**

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long  
 Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase  
 Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân  
 Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết

***Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm:***

|                                                    | 2024<br>VND    | 2023<br>VND    |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân</b> |                |                |
| Cổ tức được chia                                   | 1.500.000.000  | 1.250.000.000  |
| <b>Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long</b> |                |                |
| Chi phí mua nước sạch                              | 7.553.375.700  | 7.467.548.400  |
| Cổ tức được chia                                   | 900.000.000    | 900.000.000    |
| <b>Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long</b>              |                |                |
| Chi trả cổ tức                                     | 23.906.658.000 | 14.739.000.000 |
| <b>Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase</b>       |                |                |
| Chi trả cổ tức                                     | 15.775.348.164 | 9.725.862.000  |

***Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:***

|                                             | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>          |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long | 662.378.535       | 619.839.675       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. Bên liên quan** (tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm:**

|                                          |                   | 2024<br>VND       | 2023<br>VND    |                  |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác |                   | 2.644.533.773     | 3.252.085.486  |                  |
| Năm 2024                                 |                   |                   |                |                  |
| Họ và tên                                | Chức vụ           | Tiền lương<br>VND | Thù lao<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
| Hội đồng Quản trị                        |                   | 536.931.746       | 216.000.000    | 752.931.746      |
| Ông Đặng Tấn Chiến                       | Chủ tịch          | 536.931.746       | -              | 536.931.746      |
| Bà Lê Thị Quyên                          | Thành viên HĐQT   | -                 | 72.000.000     | 72.000.000       |
| Ông Văn Kim Hùng                         |                   |                   |                |                  |
| Phong                                    | Thành viên HĐQT   | -                 | 72.000.000     | 72.000.000       |
| Ông Trần Tấn Đức                         | Thành viên HĐQT   | -                 | 72.000.000     | 72.000.000       |
| Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác  |                   | 1.342.329.364     | -              | 1.342.329.364    |
| Ông Nguyễn Quốc Đạt                      | Phó Tổng Giám đốc | 462.357.892       | -              | 462.357.892      |
| Ông Lương Minh Triết                     | Phó Tổng Giám đốc | 462.357.892       | -              | 462.357.892      |
| Ông Lê Văn Thắng                         | Kế toán trưởng    | 417.613.580       | -              | 417.613.580      |
| Ban kiểm soát                            |                   | 477.272.663       | 72.000.000     | 549.272.663      |
| Bà Bùi Thiện Ngọc Minh                   | Trưởng ban        | 477.272.663       | -              | 477.272.663      |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung                 |                   |                   |                |                  |
| Nhung                                    | Thành viên        | -                 | 24.000.000     | 24.000.000       |
| Ông Nguyễn Hữu Bình                      | Thành viên        | -                 | 48.000.000     | 48.000.000       |
| Cộng                                     |                   | 2.356.533.773     | 288.000.000    | 2.644.533.773    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. Bên liên quan** (tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm** (tiếp theo)**Năm 2023**

| Họ và tên                                      | Chức vụ                               | Tiền lương<br>VND    | Thù lao<br>VND     | Tổng cộng<br>VND     |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                       |                                       | <b>534.979.676</b>   | <b>288.000.000</b> | <b>822.979.676</b>   |
| Ông Đặng Tấn Chiến                             | Chủ tịch                              | 534.979.676          | -                  | 534.979.676          |
| Ông Nguyễn Tấn Phát                            | Thành viên HĐQT<br>kiêm Tổng Giám đốc | -                    | 72.000.000         | 72.000.000           |
| Bà Lê Thị Quyên                                | Thành viên HĐQT                       | -                    | 72.000.000         | 72.000.000           |
| Ông Văn Kim Hùng<br>Phong                      | Thành viên HĐQT                       | -                    | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Ông Trần Tấn Đức                               | Thành viên HĐQT                       | -                    | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Ông Đặng Thanh Bình                            | Thành viên HĐQT                       | -                    | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Ông Nguyễn Trường Ảnh                          | Thành viên HĐQT                       | -                    | 36.000.000         | 36.000.000           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |                                       | <b>1.857.568.320</b> | <b>-</b>           | <b>1.857.568.320</b> |
| Ông Nguyễn Tấn Phát                            | Thành viên HĐQT<br>kiêm Tổng Giám đốc | 520.119.130          | -                  | 520.119.130          |
| Ông Nguyễn Quốc Đạt                            | Phó Tổng Giám đốc                     | 460.676.943          | -                  | 460.676.943          |
| Ông Lương Minh Triết                           | Phó Tổng Giám đốc                     | 460.676.943          | -                  | 460.676.943          |
| Ông Lê Văn Thắng                               | Kế toán trưởng                        | 416.095.304          | -                  | 416.095.304          |
| <b>Ban kiểm soát</b>                           |                                       | <b>475.537.490</b>   | <b>96.000.000</b>  | <b>571.537.490</b>   |
| Bà Bùi Thiện Ngọc Minh                         | Trưởng ban                            | 475.537.490          | -                  | 475.537.490          |
| Bà Nguyễn Thị Hồng<br>Nhưng                    | Thành viên                            | -                    | 48.000.000         | 48.000.000           |
| Ông Nguyễn Hữu Bình                            | Thành viên                            | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà                           | Thành viên                            | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                    |                                       | <b>2.868.085.486</b> | <b>384.000.000</b> | <b>3.252.085.486</b> |

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**5. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

  
 Nguyễn Thị Phương Minh  
 Người lập biểu

  
 Lê Văn Thắng  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Tấn Chiến  
 Chủ tịch

Ngày 19 tháng 3 năm 2025